

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 53/2025/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 12 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh (trước khi sáp nhập) đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh (trước khi sáp nhập)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Thực hiện Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đình chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 10584/TTr-SNNMT ngày 28 tháng 11 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh (trước khi sáp nhập) đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh (trước khi sáp nhập).

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh (trước khi sáp nhập) đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh (trước khi sáp nhập) như sau:

1. Phạm vi áp dụng: 36 xã, phường của tỉnh Tây Ninh trước khi sáp nhập.

2. Bổ sung số thứ tự 10 tại Mục 2; bổ sung các số thứ tự 16 và 17 tại Mục 5; bổ sung số thứ tự 13 tại Mục 9, Phần II, Phụ lục II – BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN ban hành kèm theo Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh (trước khi sáp nhập).

(đính kèm Mục 2, Mục 5 và Mục 9, Phần II, Phụ lục II).

3. Bãi bỏ, thay thế số thứ tự 4 và bổ sung các số thứ tự 77, 78, 79, 80, 81, 82 tại Mục 1; bổ sung các số thứ tự 24, 25 tại Mục 5, Phụ lục III – BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ ban hành kèm theo Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh (trước khi sáp nhập).

(đính kèm Mục 1 và Mục 5, Phụ lục III).

4. Lý do sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất: Một số tuyến đường, khu tái định cư đã triển khai đầu tư nhưng chưa có giá đất trong Bảng giá đất hiện hành. Việc bổ sung là cần thiết để bảo đảm phù hợp khoản 1 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 12 năm 2025 và là một bộ phận không tách rời của các Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh (trước khi sáp nhập), Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh (trước khi sáp nhập).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB và QLXLVPHC);
- TT. TU, TT.HĐND tỉnh;
- TT.UBMTTQVN và đoàn thể tỉnh;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh;
- CVP, PCVP.UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Phòng: KTTC, THKSTTHC;
- Lưu: VT, SNNMT, Hai.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Minh Lâm

Phụ lục II**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**

(Kèm theo Quyết định số 53/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

2. Huyện Bến Cầu (trước khi chấm dứt hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện)

Tại Mục 2, bổ sung số thứ tự 10, như sau:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên khu tái định cư	Đoạn đường	Giá đất
10	Khu tái định cư kênh Địa Xù	Nguyễn Trung Trực	9.400
		Đường nội bộ trong khu tái định cư (đoạn từ Nguyễn Trung Trực đến Đường Quốc lộ 14C)	4.000
		Đường nội bộ trong khu tái định cư (đoạn từ đường Quốc lộ 14C đến hết ranh Khu TĐC Kênh Địa Xù)	3.000

5. Huyện Gò Dầu (trước khi chấm dứt hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện)

Tại Mục 5, bổ sung các số thứ tự 16 và 17, như sau:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên khu tái định cư	Đoạn đường	Giá đất
16	Khu tái định cư ấp 6 xã Bàu Đồn (5,7 ha)	Đường nội bộ trong khu tái định cư	2.900
17	Khu đô thị - Tái định cư phục vụ Khu liên hợp Phước Đông – Bời Lời (12,082 ha)	Đường 782	6.200
		Các đường N14, Đ9 (lộ giới 31m)	3.500
		Các đường N7, N18, Đ7, Đ11, Đ12 (lộ giới 15m)	3.000
		Các đường N10, N20, Đ8, Đ10 (lộ giới 12m)	2.900

9. Thị xã Trảng Bàng (trước khi chấm dứt hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện)

Tại Mục 9, bổ sung số thứ tự 13, như sau:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên khu tái định cư	Đoạn đường	Giá đất
13	Khu tái định cư trên địa bàn thị xã Trảng Bàng	Đường Chiu Liu	3.800
		Đường nội bộ trong khu tái định cư	2.300

Phụ lục III**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Quyết định số 53/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

1. Thành phố Tây Ninh (trước khi chấm dứt hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện)

a) Bãi bỏ và thay thế số thứ tự 4, Mục 1, như sau:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	NGUYỄN CHÍ THANH	Đường CMT 8 (Công ty sách thiết bị trường học)	Hẻm số 6 (đi B4 cũ)	16.250
		Hẻm số 6 (đi B4 cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ	14.375
		Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Bời Lời (phường Bình Minh)	20.300

b) Tại Mục 1, bổ sung các số thứ tự 77, 78, 79, 80, 81 và 82, như sau:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên khu tái định cư	Đoạn đường	Giá đất
77	Khu tái định cư Phường 3	Đường Nguyễn Văn Thắng	19.000
		Đường Đặng Ngọc Chinh	19.000
		Đường nội bộ trong khu tái định cư	12.300
78	Khu tái định cư Phạm Tung, Phường 3	Đường Phạm Tung	22.000
		Đường Đặng Ngọc Chinh	19.000
		Đường nội bộ trong khu tái định cư	12.300
79	Khu tái định cư đường số 4 Trần Phú	Đường số 4 Trần Phú	6.000
		Đường nội bộ trong khu tái định cư	3.800
80	Khu tái định cư đường Trần Phú	Đường Trần Phú	11.000
		Đường số 4 Trần Phú	6.000

STT	Tên khu tái định cư	Đoạn đường	Giá đất
		Đường nội bộ trong khu tái định cư	3.800
81	Khu xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư, nhà ở cho hộ nghèo, hộ người có công thành phố	Đường nội bộ trong khu tái định cư	3.000
82	Khu tái định cư trong dự án khu đô thị phục vụ khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen	Đường số 3	13.000
		Đường D1.1	8.000

5. Huyện Gò Dầu (trước khi chấm dứt hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện)

Tại Mục 5, bổ sung các số thứ tự 24 và 25, như sau:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên khu tái định cư	Đoạn đường	Giá đất
24	Khu tái định cư thị trấn Gò Dầu	Các đường số 4,1,2,3,7	8.500
		Đường nội bộ trong khu tái định cư	6.800
25	Khu tái định cư dự án Khu đô thị Rạch Sơn	Đường nội bộ trong khu tái định cư	6.800